

Số: 128/KH-THTP

Thành phố Thủ Đức, ngày 09 tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH
Tuyển dụng viên chức Trường Tiểu học Tân Phú
Năm 2023

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức số 52/2019/QH14 ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ Nội vụ về ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và bổ nhiệm, xếp lương viên chức giảng dạy trong các trường Tiểu học công lập;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư và Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11 tháng 6 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức về phân bổ số lượng người làm việc hưởng lương từ

ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập và Hội Chữ thập đỏ thành phố Thủ Đức năm 2023;

Trường Tiểu học Tân Phú xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức năm 2023 như sau:

I. Thực trạng tình hình đội ngũ:

Năm 2023, Trường Tiểu học Tân Phú được giao số người làm việc (viên chức): 84 người, hiện đang sử dụng 74 người làm việc tại các vị trí như sau:

- Vị trí lãnh đạo, quản lý, điều hành: 02 người.
- Vị trí hoạt động nghề nghiệp: 64 người, trong đó 63 giáo viên hoạt động giảng dạy trực tiếp, 0 giáo viên Tổng phụ trách Đội, 1 giáo viên Chuyên trách.
- Vị trí hỗ trợ, phục vụ: 8 người, gồm:
 - + Văn thư, kế toán, y tế, thủ quỹ (viên chức): 02 người
 - + Thư viện thiết bị, nhân viên CNTT (viên chức): 1 người
 - + Bảo vệ, phục vụ: 05 người.

II. Số lớp dự kiến trong năm học 2023-2024

STT	LỚP	Số Lớp			Số học sinh			
		1 buổi/ ngày	2 buổi/ ngày	Tổng số	1 buổi/ ngày	2 buổi/ ngày	Tổng số	Học sinh khuyết tật học hòa nhập
1	Một	0	10		0	470	470	6
2	Hai	0	10		0	468	468	3
3	Ba	0	10		0	444	444	5
4	Bốn	0	10		0	418	418	6
5	Năm	0	9		0	400	400	5
Tổng		0	49		0	2200	2200	25

III. Nhu cầu tuyển dụng viên chức đợt năm 2023:

Trường Tiểu học Tân Phú tuyển dụng viên chức năm 2023 như sau:

1. Vị trí hoạt động nghề nghiệp: 05 người, cụ thể:

Số thứ tự	Vị trí việc làm		Môn dạy	Nhu cầu
	Chức danh nghề nghiệp	Mã số		
1	Giáo viên Tiểu học hạng III	V.07.03.29	Dạy Mỹ thuật	01
2			Dạy Âm nhạc	01
3			Dạy Tiếng Anh	02
4			Giáo viên Tổng phụ trách	01
Tổng số				05

2. Vị trí hỗ trợ, phục vụ (viên chức): 02 người.

Số thứ tự	Vị trí việc làm		Nhu cầu
	Chức danh nghề nghiệp	Mã số	
1	Nhân viên Văn thư viên trung cấp	02.008	01
2	Nhân viên Công nghệ Thông tin hạng IV	V.11.06.15	01
Tổng số			02

II. Nguyên tắc

1. Việc tuyển dụng viên chức được thực hiện theo Luật Viên chức năm 2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019; Luật Giáo dục năm 2019; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Thông tư số 03/2019/TT-BNV;

2. Việc tuyển dụng viên chức phải căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí việc làm gắn với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, số lượng người làm việc đã được duyệt và quỹ tiền lương của đơn vị sự nghiệp công lập;

3. Việc tổ chức tuyển dụng phải đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật; đảm bảo tính cạnh tranh;

4. Những người được tuyển chọn phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ gắn với chức danh nghề nghiệp, hạng chức danh nghề nghiệp cần tuyển;

5. Người đăng ký dự tuyển phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của những giấy tờ, bằng cấp trong hồ sơ dự tuyển.

Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức ra quyết định hủy kết quả trúng tuyển.

Trường hợp người đăng ký dự tuyển có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng thông báo công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và không tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển trong một kỳ tuyển dụng tiếp theo.

6. Người đăng ký dự tuyển chỉ được đăng ký dự tuyển vào 01 vị trí việc làm tại một đơn vị, trong một kỳ tuyển dụng nếu đăng ký dự tuyển cùng một vị trí việc làm tại hai đơn vị khác nhau trong thành phố Thủ Đức sẽ bị xóa tên trong danh sách dự tuyển hoặc hủy kết quả xét tuyển. Lệ phí đăng ký dự tuyển không hoàn trả lại;

7. Không thực hiện việc bảo lưu kết quả cho kỳ tuyển dụng lần sau;

8. Không tiếp nhận các giấy tờ xác nhận chế độ ưu tiên sau khi đã công bố kết quả tuyển dụng.

III. Điều kiện dự tuyển

1. Điều kiện chung:

1.1. Người có đủ các điều kiện sau đây không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo được đăng ký dự tuyển viên chức:

a) Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam.

b) Từ đủ 18 tuổi trở lên và trong độ tuổi lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động hiện hành;

c) Có Phiếu đăng ký dự tuyển;

d) Có lý lịch rõ ràng;

đ) Có văn bằng, kết quả học tập, chứng chỉ đào tạo phù hợp theo yêu cầu của vị trí việc làm dự tuyển, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp có văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch thuật sang tiếng Việt và được Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận;

e) Đủ sức khỏe để thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ;

g) Đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí việc làm nhưng không trái pháp luật.

1.2. Những người sau đây không được đăng ký dự tuyển viên chức: Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào trường giáo dưỡng.

1.3. Đối tượng ưu tiên trong tuyển dụng viên chức: thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Người dự tuyển vị trí giáo viên Tiểu học:

2.1. Chức danh nghề nghiệp **Giáo viên Tiểu học hạng III - Mã số V.07.03.29** phải có đủ tiêu chuẩn theo Thông tư 02/2021/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 02 năm 2021 tương ứng với các chức danh, cụ thể:

- Bằng cử nhân trở lên thuộc ngành đào tạo giáo viên đối với giáo viên Tiểu học. Trường hợp môn học chưa đủ giáo viên có bằng cử nhân thuộc ngành đào tạo giáo viên thì phải có bằng cử nhân chuyên ngành phù hợp và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm dành cho giáo viên tiểu học theo chương trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên Tiểu học hạng III (nếu có).

- Các chứng chỉ tin học, ngoại ngữ (nếu có). Đối với cá nhân dự tuyển vị trí Giáo viên Tiếng Anh thì phải có trình độ ngoại ngữ khác tiếng Anh.

2.2. Vị trí Giáo viên Tổng phụ trách Đội:

Đạt các yêu cầu về vị trí Giáo viên Tiểu học tương ứng và có giấy chứng nhận bồi dưỡng khóa Tổng phụ trách Đội.

3. Vị trí nhân viên văn thư

- **Chức danh nghề nghiệp: Văn thư viên trung cấp, mã số: 02.008:**

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên với ngành hoặc chuyên ngành văn thư hành chính, văn thư - lưu trữ, lưu trữ và quản lý thông tin.

+ Trường hợp có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ văn thư do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.

4. Đối với vị trí nhân viên Công nghệ thông tin hạng IV (mã số: V.11.06.15):

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên các ngành đào tạo về công nghệ thông tin hoặc các ngành gần đào tạo về công nghệ thông tin;

+ Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin.

IV. Hình thức tuyển dụng

Theo Kế hoạch tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh năm 2023.

V. Hồ sơ dự xét tuyển

Theo Kế hoạch tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh năm 2023.

VI. Quy trình, thời gian, địa điểm

Theo Kế hoạch tuyển dụng viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh năm 2023.

VII. Thẩm quyền tuyển dụng và Hội đồng tuyển dụng viên chức

Thực hiện theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức và các quy định pháp luật hiện hành khác.

Trên đây là kế hoạch tuyển dụng viên chức của trường Tiểu học Tân Phú, năm 2023, kính trình Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Đức phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-ĐT (để b/c);
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Hồng Diễm

**DUYỆT CỦA PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC**

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 06 NĂM 2023

Đơn vị: đồng

TT	Mã số CC VC	Mức TN	Họ và tên	Cấp bậc chức vụ	Mã số ngạch lương	Lương hệ số									Tiền lương	Tiền phụ cấp thâm niên vượt khung	Tiền phụ cấp thâm niên nhà giáo	Tiền phụ cấp độc hại	Tiền phụ cấp trách nhiệm	Tiền phụ cấp ưu đãi	Ng hi việc khỏ ng đư ợc hư ớng lư ợng	B H N H	Các khoản trừ vào lương			Tổng số tiền lương còn được nhận	Ghi chú	
						Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khác						Hệ số PCU Đ									Cộng hệ số	BHNH 8% BHYT 1,5% BHTN 1%	Th uế TN CN			Cộng
								Vượt khung		Độc hại	Trách nhiệm	Thâm niên nhà giáo																
								%	Hệ số			Tỷ lệ thâm niên nhà giáo (%)	Hệ số															
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
I. BIÊN CHẾ						223,750	3,350	0,340	1,682	0,200	0,100	8,090	35,198	78,174	342,355	338.379.000	2.506.627	52.445.704	298.000	149.000	116.479.714	#	#	41.299.790	#	41.299.790	468.747.554	
1	BC01	2	Trần Thị Hồng Diễm	HT	V.07.03.07	4,65	0,5					24%	1,24	1,80	8,189	7.673.500	0	1.841.640	0	0	2.685.725			999.090		999.090	11.201.775	ATM
2	BC02	3	Lương Thị Thu Hồng	P.HT	V.07.03.08	4,89	0,4	5%	0,24			30%	1,66	1,94	9,125	7.882.100	357.600	2.471.910	0	0	2.883.895			1.124.719		1.124.719	12.470.786	ATM
3	BC57		Nguyễn Thị Linh	KT	06.031	2,34	0,2				0,1			0,00	2,540	3.784.600	0	0	0	149.000	0		397.383		397.383	3.536.217	ATM	
4	BC57		Tiểu Đặng Phương Thủy	TV	V.10.02.07	2,06	0,15			0,2				0,00	2,410	3.292.900	0	0	298.000	0	0			345.755		345.755	3.245.146	ATM
5	BC03	9	Bùi Thị Ánh Nguyệt	GV1	V.07.03.08	3,34						15%	0,50	1,17	5,010	4.976.600	0	746.490	0	0	1.741.810			600.924		600.924	6.863.976	ATM
6	BC04	3	Phan Thị Bích Phương	GV1	V.07.03.07	4,98	0,2	6%	0,30			33%	1,81	1,92	9,206	7.718.200	447.000	2.694.516	0	0	2.857.820			1.140.270		1.140.270	12.577.266	ATM
7	BC05	10	Nguyễn Thị Lệ Thu	GV1	V.07.03.07	4,98	0,2	6%	0,30			30%	1,64	1,92	9,042	7.718.200	447.000	2.449.560	0	0	2.857.820			1.114.550		1.114.550	12.358.030	ATM
8	BC06	3	Võ Thị Dối	GV1	V.07.03.07	4,98		5%	0,25			33%	1,73	1,83	8,786	7.420.200	372.500	2.571.591	0	0	2.727.445			1.088.251		1.088.251	12.003.485	ATM
9	BC07	3	Nguyễn Thị Ngọc Phương	GV1	V.07.03.07	4,98		5%	0,25			30%	1,57	1,83	8,630	7.420.200	372.500	2.337.810	0	0	2.727.445			1.063.704		1.063.704	11.794.251	ATM
10	BC08	3	Nguyễn Thị Nao Thưng	GV1	V.07.03.07	4,98						29%	1,44	1,74	8,167	7.420.200	0	2.151.858	0	0	2.597.070			1.005.066		1.005.066	11.164.062	ATM
11	BC09	1	Hồ Thị Phương Dung	GV1	V.07.03.07	4,98						25%	1,25	1,74	7,968	7.420.200	0	1.855.050	0	0	2.597.070			973.901		973.901	10.898.419	ATM
12	BC10	2	Nguyễn Thị Lý	GV1	V.07.03.07	4,98						28%	1,39	1,74	8,117	7.420.200	0	2.077.656	0	0	2.597.070			997.275		997.275	11.097.651	ATM
13	BC11	3	Đào Hồng Nhung	GV1	V.07.03.07	4,98						29%	1,44	1,74	8,167	7.420.200	0	2.151.858	0	0	2.597.070			1.005.066		1.005.066	11.164.062	ATM
14	BC12	3	Lê Thị Thu Hằng	GV1	V.07.03.07	4,98						25%	1,25	1,74	7,968	7.420.200	0	1.855.050	0	0	2.597.070			973.901		973.901	10.898.419	ATM
15	BC13	3	Trần Thị Hạnh	GV1	V.07.03.07	4,65						23%	1,07	1,63	7,347	6.928.500	0	1.593.555	0	0	2.424.975			894.816		894.816	10.052.214	ATM
16	BC14	2	Nguyễn Thị Thu Thủy	GV1	V.07.03.07	4,65						26%	1,21	1,63	7,487	6.928.500	0	1.801.410	0	0	2.424.975			916.641		916.641	10.238.244	ATM
17	BC15	3	Đặng Thị Thương	GV1	V.07.03.07	4,65						25%	1,16	1,63	7,440	6.928.500	0	1.732.125	0	0	2.424.975			909.366		909.366	10.176.234	ATM
18	BC16	3	Phạm Thị Gấm	GV1	V.07.03.07	4,32	0,2					22%	0,99	1,58	7,096	6.734.800	0	1.481.656	0	0	2.357.180			862.728		862.728	9.710.908	ATM
19	BC17	3	Cao Thị Bích Ngọc	GV1	V.07.03.07	4,32	0,15					19%	0,85	1,56	6,884	6.660.300	0	1.265.457	0	0	2.331.105			832.204		832.204	9.424.658	ATM
20	BC18	3	Nguyễn Thị Hải Yến	GV1	V.07.03.07	4,32	0,2					22%	0,99	1,58	7,096	6.734.800	0	1.481.656	0	0	2.357.180			862.728		862.728	9.710.908	ATM
21	BC19	9	Bùi Thị Thủy Trang	GV1	V.07.03.07	3,66	0,2					13%	0,50	1,35	5,713	5.751.400	0	747.682	0	0	2.012.990			682.404		682.404	7.829.668	ATM
22	BC20	1	Lê Thị Hoa	GV1	V.07.03.07	3,66						14%	0,51	1,28	5,453	5.453.400	0	763.476	0	0	1.908.690			652.772		652.772	7.472.794	ATM
23	BC21	12	Nguyễn Thị Thanh Nga	GV1	V.07.03.07	3,66	0,2					23%	0,89	1,35	6,099	5.751.400	0	1.322.822	0	0	2.012.990			742.793		742.793	8.344.419	ATM
24	BC22	9	Nguyễn Thị Thủy Trang	GV1	V.07.03.07	3,33						11%	0,37	1,17	4,862	4.961.700	0	545.787	0	0	1.736.595			578.286		578.286	6.665.796	ATM
25	BC23	12	Lê Thị Thâm Mỹ	GV1	V.07.03.07	3,33						13%	0,43	1,17	4,928	4.961.700	0	645.021	0	0	1.736.595			588.706		588.706	6.754.610	ATM
26	BC24	10	Phan Thị Tuyết Lang	GV1	V.07.03.07	3,33						9%	0,30	1,17	4,795	4.961.700	0	446.553	0	0	1.736.595			567.867		567.867	6.576.981	ATM
27	BC25	9	Bùi Thị Hải	GV1	V.07.03.07	3,33						9%	0,30	1,17	4,795	4.961.700	0	446.553	0	0	1.736.595			567.867		567.867	6.576.981	ATM
28	BC26	9	Bùi Thị Thu Hương	GV1	V.07.03.07	3,66						13%	0,48	1,28	5,417	5.453.400	0	708.942	0	0	1.908.690			647.046		647.046	7.423.986	ATM
29	BC27	3	Đỗ Thị Thủy Trang	GV1	V.07.03.07	3	0,15					9%	0,28	1,10	4,536	4.693.500	0	422.415	0	0	1.642.725			537.171		537.171	6.221.469	ATM
30	BC28	8	Nguyễn Thụy Bích Liễu	GV1	V.07.03.07	3,00	0,15					7%	0,22	1,10	4,473	4.693.500	0	328.545	0	0	1.642.725			527.315		527.315	6.137.455	ATM
31	BC29	8	Đặng Thị Thủy Hằng	GV1	V.07.03.07	3	0,15					7%	0,22	1,10	4,473	4.693.500	0	328.545	0	0	1.642.725			527.315		527.315	6.137.455	ATM
32	BC30	8	Nguyễn Thị Tuyết Hạnh	GV1	V.07.03.07	3						7%	0,21	1,05	4,260	4.470.000	0	312.900	0	0	1.564.500			502.205		502.205	5.845.196	ATM
33	BC31	11	Trần Thị Diệu Hương	GV1	V.07.03.07	3,00						8%	0,24	1,05	4,290	4.470.000	0	357.600	0	0	1.564.500			506.898		506.898	5.885.202	ATM
34	BC32	9	Lê Thị Phương	GV1	V.07.03.07	3						7%	0,21	1,05	4,260	4.470.000	0	312.900	0	0	1.564.500			502.205		502.205	5.845.196	ATM
35	BC33	12	Nguyễn Thị Thủy	GV1	V.07.03.07	3,00						9%	0,27	1,05	4,320	4.470.000	0	402.300	0	0	1.564.500			511.592		511.592	5.925.209	ATM
36	BC34	3	Nguyễn Thị Huệ	GV1	V.07.03.08	4,89		7%	0,34			33%	1,727	1,83	8,790	7.286.100	510.027	2.572.722	0	0	2.728.644			1.088.729		1.088.729	11.798.063	ATM
37	BC35	10	Nguyễn Như Vân	GV1	V.07.03.08	3,96						25%	0,99	1,39	6,336	5.900.400	0	1.475.100	0	0	2.065.140			774.428		774.428	8.666.213	ATM

38	BC36	11	Trần Thị Lý	GV1	V.07.03.08	3,34						12%	0,40	1,17	4,910	4.976.600	0	597.192	0	0	1.741.810			585.248	585.248	6.730.354	ATM
39	BC37	8	Nguyễn Thị Tuyết Sương	GV1	V.07.03.07	3,00						8%	0,24	1,05	4.290	4.470.000	0	357.600	0	0	1.564.500			506.898	506.898	5.885.202	ATM
40	BC38	9	Phạm Thị Hoàng Lan	GV1	V.07.03.08	3,03						10%	0,30	1,06	4.394	4.514.700	0	451.470	0	0	1.580.145			521.448	521.448	6.024.867	ATM
41	BC39	9	Lê Thị Kim Quyên	GV1	V.07.03.08	3,03						9%	0,27	1,06	4.363	4.514.700	0	406.323	0	0	1.580.145			516.707	516.707	5.984.461	ATM
42	BC40	9	Nguyễn Thị Linh Huệ	GV1	V.07.03.08	3,03	0,15					9%	0,29	1,11	4.579	4.738.200	0	426.438	0	0	1.658.370			542.287	542.287	6.280.721	ATM
43	BC41	8	Đặng Thị Kim Quyên	GV1	V.07.03.08	2,72						8%	0,22	0,95	3.890	4.052.800	0	324.224	0	0	1.418.480			459.588	459.588	5.335.916	ATM
44	BC42	12	Nguyễn Thị Thu	GV1	V.07.03.08	2,72						8%	0,22	0,95	3.890	4.052.800	0	324.224	0	0	1.418.480			459.588	459.588	5.335.916	ATM
45	BC43	9	Nguyễn Gia Long	GV1	V.07.03.08	2,72						7%	0,19	0,95	3.862	4.052.800	0	283.696	0	0	1.418.480			455.332	455.332	5.299.644	ATM
46	BC44	3	Nguyễn Thị Hồng Thu	GV1	V.07.03.09	3,46						16%	0,55	1,21	5.225	5.155.400	0	824.864	0	0	1.804.390			627.928	627.928	7.156.726	ATM
47	BC45	3	Nguyễn Thị Hoàng Lan	GV1	V.07.03.09	3,26						16%	0,52	1,14	4.923	4.857.400	0	777.184	0	0	1.700.090			591.631	591.631	6.743.043	ATM
48	BC46	3	Lê Thị Thu Hồng	GV1	V.07.03.09	3,26						15%	0,49	1,14	4.890	4.857.400	0	728.610	0	0	1.700.090			586.531	586.531	6.699.569	ATM
49	BC47	8	Nguyễn Thị Kim Tuyền	GV1	V.07.03.08	2,72						6%	0,16	0,95	3.835	4.052.800	0	243.168	0	0	1.418.480			451.077	451.077	5.263.371	ATM
50	BC48		Nguyễn Ngọc Liên Minh	GV1	V.07.03.09	2,260							0,00	0,79	3.051	3.367.400	0	0	0	0	1.178.590	x		353.577	353.577	4.192.413	ATM
51	BC50		Nguyễn Thị Kim Chi	GV1	V.07.03.09	2,260							0,00	0,79	3.051	3.367.400	0	0	0	0	1.178.590			353.577	353.577	4.192.413	ATM
52	BC51		Đinh Thị Hoàn	GV1	V.07.03.09	2,260							0,00	0,79	3.051	3.367.400	0	0	0	0	1.178.590			353.577	353.577	4.192.413	ATM
53	BC52		Nguyễn Trung Hậu	GV1	V.07.03.09	2,260							0,00	0,79	3.051	3.367.400	0	0	0	0	1.178.590			353.577	353.577	4.192.413	ATM
54	BC53		Bùi Lê Thanh Vy	GV1	V.07.03.09	2,060							0,00	0,72	2.781	3.069.400	0	0	0	0	1.074.290			322.287	322.287	3.821.403	ATM
55	BC54		Trần Thị Thùy Trang	GV1	V.07.03.09	2,060							0,00	0,72	2.781	3.069.400	0	0	0	0	1.074.290			322.287	322.287	3.821.403	ATM
56	BC55		Lê Ngọc Tú	GV1	V.07.03.09	2,060	0,15						0,00	0,77	2.984	3.292.900	0	0	0	0	1.152.515			345.755	345.755	4.099.661	ATM
57	BC58		Nguyễn Việt Anh	GV1	V.07.03.09	2,06							0,00	0,72	2.781	3.069.400	0	0	0	0	1.074.290			322.287	322.287	3.821.403	ATM
58	BC59		Trần Thanh Nga	GV1	V.07.03.09	2,06							0,00	0,72	2.781	3.069.400	0	0	0	0	1.074.290			322.287	322.287	3.821.403	ATM
59	BC60		Nguyễn Thị Bảo Yến	GV1	V.07.03.09	2,06							0,00	0,72	2.781	3.069.400	0	0	0	0	1.074.290			322.287	322.287	3.821.403	ATM
60	BC61		Nguyễn Thị Lệ Trinh	GV1	V.07.03.09	2,06							0,00	0,72	2.781	3.069.400	0	0	0	0	1.074.290			322.287	322.287	3.821.403	ATM
61	BC62		Hoàng Thị Tuyết Hồng	GV1	V.07.03.09	1,86							0,00	0,65	2.511	2.771.400	0	0	0	0	969.990			290.997	290.997	3.450.393	ATM
62	BC63		Huỳnh Trọng Nghĩa	GV1	V.07.03.09	1,86							0,00	0,65	2.511	2.771.400	0	0	0	0	969.990			290.997	290.997	3.450.393	ATM
63	TS01		Nguyễn Thị Thu Hương	GV1	V.07.03.29	1,98							0,00	0,69	2.673	2.950.200		0			1.032.570			309.771	309.771	3.672.999	ATM
64	TS02		Nguyễn Thị Hương Liên	GV1	V.07.03.29	1,98							0,00	0,69	2.673	2.950.200	0	0	0	0	1.032.570			309.771	309.771	3.672.999	ATM
65	TS03		Trần Thị Hồng	GV1	V.07.03.29	1,98							0,00	0,69	2.673	2.950.200	0	0	0	0	1.032.570			309.771	309.771	3.672.999	ATM
66	TS04		Nguyễn Ngọc Sơn Tuyền	GV1	V.07.03.29	1,98							0,00	0,69	2.673	2.950.200	0	0	0	0	1.032.570			309.771	309.771	3.672.999	ATM
67	TS05		Trần Thị Tuyết Anh	GV1	V.07.03.29	1,98							0,00	0,69	2.673	2.950.200	0	0	0	0	1.032.570			309.771	309.771	3.672.999	ATM
68	TS06		Trà Thanh Thanh	GV1	V.07.03.29	1,98							0,00	0,69	2.673	2.950.200		0			1.032.570			309.771	309.771	3.672.999	ATM
69	TS07		Lại Thị Liên	Y tá	V.07.03.07	1,58							0,00	0,32	1.896	2.354.200					470.840			247.191	247.191	2.577.849	ATM
II. Đối với lao động thường xuyên hợp đồng theo chế độ						0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	ATM
III. Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP						0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	###	##	0,00	##	0,00	0,00
TỔNG CỘNG						223,75	3,35	0,34	1,68	0,20	0,10	8,09	35,20	78,17	342,36	338.379.000	2.506.627	52.445.704	298.000	149.000	116.479.714	#	#	41.299.790	#	41.299.790	468.747.554

Tổng số tiền (Viết bằng chữ) :

Bốn trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn năm trăm năm mươi bốn đồng chẵn.

Người lập biểu

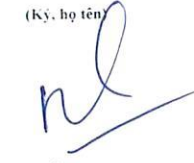
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh

1.490.000	
298.381.813	6001
4.467.393	6101
116.479.714	6112
149.000	6113
48.971.634	6115
298.000	6107
468.747.554	

Ngày 01 tháng 06 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hồng Diễm